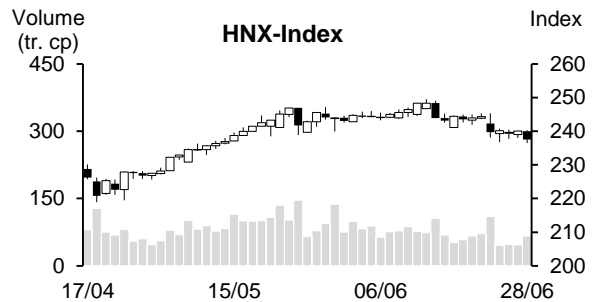
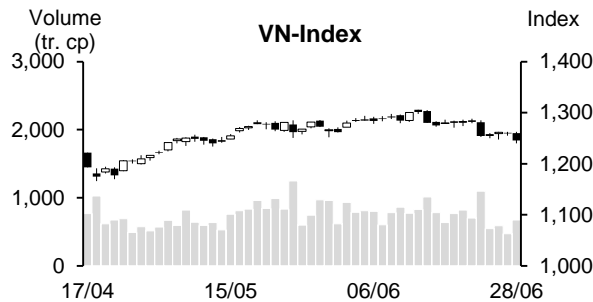


28/06/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,245.32	-1.09%	1,278.32	-0.83%	237.59	-1.03%
Tổng KLGD (tr. cp)	840.78	40.79%	280.64	37.36%	76.49	31.59%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	671.92	43.00%	234.24	37.63%	66.48	42.36%
TB 20 phiên (tr. cp)	763.03	-11.94%	256.32	-8.62%	73.23	-9.21%
Tổng GTGD (tỷ VND)	20,868	37.47%	8,912	38.78%	1,418	17.47%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	16,892	37.14%	7,135	26.70%	1,247	30.18%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,830	-14.82%	8,305	-14.09%	1,461	-14.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	79	16%	9	30%	53	22%
Số mã giảm	355	72%	18	60%	135	56%
Số mã đứng giá	61	12%	3	10%	52	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường bất ngờ điều chỉnh khá mạnh trong phiên giao dịch cuối cùng của tháng 6 và cũng là thời điểm chốt NAV quý 2 của các quỹ. Độ rộng thị trường cho thấy sắc đỏ áp đảo hoàn toàn trong cả phiên giao dịch. Tuy nhiên, áp lực bán chỉ thực sự bị đẩy lên trong khoảng thời gian cuối phiên, đến từ nhiều nhóm ngành trụ cột như ngân hàng, dầu khí, thép, công nghệ, khu công nghiệp, chứng khoán. Bên cạnh đó, nhiều cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ cũng đồng loạt điều chỉnh. Động thái bán tháo này đã đẩy thanh khoản phiên chiều tăng vọt, đồng thời thanh khoản chung cũng nhích tăng so với mức thấp của những phiên trước. Về giao dịch của khối ngoại, động thái bán ròng tiếp tục được duy trì.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm mạnh. Tín hiệu không xuất hiện được nến tăng để xác nhận nền rút chân, mà tiếp tục có nến giảm đặc trở lại kèm khối lượng tăng và đóng cửa thủng 1250. Biến động nền và khối lượng thu hẹp đi so với phiên 24/6 cho thấy áp lực bán có yếu đi, tuy nhiên chưa có tín hiệu cầu tham gia nên khả năng còn tiếp tục giảm. Vùng 1200-1220 là nơi có thể chú ý. Đối với HNX-Index, chỉ số có phiên giảm trở lại. Tín hiệu đã thủng bộ Inside bar tạo bởi ba phiên trước, cho khả năng quay lại nhịp giảm sau vài phiên tạm nghỉ. Vùng 233-236 là nơi có thể chú ý. Chiến lược chung nên hạ tỷ trọng về mức thấp, chờ tín hiệu tích cực trở lại tại vùng hỗ trợ để cân nhắc tham gia lại sau.

Cổ phiếu khuyến nghị: Chốt lời DRC – Cắt lỗ ELC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DRC	Chốt lời	01/07/24	34.05	32.8	3.8%	41.3	25.9%	31.3	-4.6%	Tín hiệu giảm mạnh thủng MA20
2	ELC	Cắt lỗ	01/07/24	24.15	29.05	-16.9%	33.0	13.6%	27.3	-6.0%	Tín hiệu giảm mạnh thủng MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PTB	Mua	30/05/24	71.10	70.9	0.3%	80	12.8%	68.3	-3.7%	
2	VPB	Mua	11/06/24	18.7	18.05	3.3%	20.5	13.6%	17.4	-4%	
3	PNJ	Mua	20/06/24	95.5	96.8	-1.3%	112	15.7%	92.5	-4%	
4	DPR	Mua	27/06/24	40.90	43.4	-5.8%	51	17.5%	40.8	-6%	
5	MSH	Mua	28/06/24	48.00	48.2	-0.4%	52.5	8.9%	46	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt 336,48 tỷ USD

Số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6/2024 (từ ngày 01/6 đến ngày 15/6/2024) đạt 31,13 tỷ USD, giảm 4,9% (tương ứng giảm 1,61 tỷ USD) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 5/2024. Kết quả đạt được trong nửa đầu tháng 6/2024 đã đưa tổng trị giá xuất nhập khẩu của cả nước đến hết ngày 15/6/2024 đạt 336,48 tỷ USD, tăng 16,2%, tương ứng tăng 46,81 tỷ USD về số tuyệt đối so với cùng kỳ năm 2023.

Trong kỳ 1 tháng 6 năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 327 triệu USD. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/6/2024, cán cân thương mại hàng hóa thặng dư 9,07 tỷ USD.

Về xuất khẩu, số liệu của Tổng cục Hải quan cũng cho thấy, tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6 năm 2024 đạt 15,73 tỷ USD, giảm 10,4% (tương ứng giảm 1,83 tỷ USD) so với kỳ 2 tháng 5/2024. Như vậy, tính đến hết 15/6/2024, tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam đạt 172,78 tỷ USD, tăng 15,2% tương ứng tăng 22,78 tỷ USD so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng trị giá hàng hoá nhập khẩu của Việt Nam trong kỳ 1 tháng 6/2024 đạt 15,4 tỷ USD, tăng 1,5% (tương ứng tăng 221 triệu USD về số tuyệt đối) so với kết quả thực hiện trong nửa cuối tháng 5/2024. Tính đến hết 15/6/2024, tổng trị giá nhập khẩu của cả nước đạt 163,71 tỷ USD, tăng 17,2% (tương ứng tăng 24,03 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2023.

6 tháng xuất siêu nông lâm thủy sản tăng trên 62%

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 29,2 tỷ USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2023. Kim ngạch nhập khẩu nông lâm thủy sản đạt khoảng 20,92 tỷ USD. Như vậy, thặng dư thương mại toàn ngành khoảng 8,28 tỷ USD, tăng 62,4%.

Trong số đó, xuất khẩu nhóm nông sản chính đạt 15,76 tỷ USD, tăng 24,4%; lâm sản chính đạt 7,95 tỷ USD, tăng 21,2%; thủy sản đạt 4,36 tỷ USD, tăng 4,9%; sản phẩm chăn nuôi đạt 240 triệu USD, tăng 3,8%.

Có 5 mặt hàng có thặng dư thương mại cao nhất gồm: gỗ và sản phẩm gỗ đạt 6,16 tỷ USD, tăng 22,5%; cà phê đạt 3,14 tỷ USD, tăng 36,2%; rau quả đạt 2,42 tỷ USD, tăng 35,3%; gạo đạt 2,31 tỷ USD, tăng 27%; tôm đạt 1,43 tỷ USD, tăng 13,3%.

Về thị trường xuất khẩu: Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản tiếp tục là 3 thị trường xuất khẩu các mặt hàng nông lâm thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Tín dụng bất động sản TPHCM tháng 5 tăng 2.78% so với đầu năm

Ông Nguyễn Đức Lệnh - Phó Giám đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chi nhánh TPHCM cho biết tín dụng bất động sản trên địa bàn TPHCM đã duy trì tốc độ tăng trưởng dương trong 3 tháng gần đây. Tháng 3/2024, tín dụng bất động sản tăng 0.96%; tháng 4/2024 tăng 1.15%, tháng 5/2024 tiếp tục tăng 1.15% và đạt mức dư nợ 992.8 nghìn tỷ đồng, chiếm 28% so với tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn và tăng 2.78% so với cuối năm, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung trên địa bàn.

Nguồn: Café, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Vinhomes tiếp tục muốn bán thêm 2.500 tỷ trái phiếu sau khi vừa huy động xong 10.000 tỷ trong 2 tháng

Mới đây, CTCP Vinhomes vừa công bố nghị quyết phát hành lô trái phiếu riêng lẻ với tổng giá trị 2.500 tỷ đồng. Mỗi trái phiếu có mệnh giá là 100 triệu đồng và có kỳ hạn tối đa 24 tháng. Đây là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo và có lãi suất cố định. Trước đó, trong giai đoạn tháng 4/2024 - tháng 5/2024, Vinhomes đã phát hành thành công 5 lô trái phiếu với tổng trị giá 10.000 tỷ đồng, lãi suất 12% mỗi năm. Kỳ hạn của các lô trái phiếu kể trên có thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

Vốn điều lệ Techcombank vượt Vietcombank, VietinBank và BIDV

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank - Mã: TCB) vừa thông báo hoàn tất việc phát hành 3,52 tỷ cổ phiếu để tăng vốn. Sau đợt phát hành, số cổ phiếu đang lưu hành của Techcombank tăng lên hơn 7,045 tỷ cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ là 70.450 tỷ đồng, vượt qua cả ba ông lớn ngân hàng quốc doanh là BIDV (57.004 tỷ đồng), Vietcombank (55.891 tỷ đồng), VietinBank (53.700 tỷ đồng) và cao thứ hai toàn hệ thống, chỉ sau VPBank (79.339 tỷ đồng).

NTL chốt quyền thưởng cổ phiếu tỷ lệ 100%

CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm (HOSE: NTL) thông báo chốt quyền phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 04/07/2024. Với tỷ lệ thực hiện 1:1, tức 100% và gần 61 triệu cp đang lưu hành, NTL sẽ phát hành thêm gần 61 triệu cp thưởng cho cổ đông. Dự kiến sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu thưởng, vốn điều lệ của NTL sẽ gấp đôi, lên gần 1,220 tỷ đồng.

Quý 1/2024, NTL ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng nhờ giá vốn giảm nhanh hơn doanh thu, giúp Công ty thu về lãi ròng hơn 5 tỷ đồng, gấp 2.2 lần cùng kỳ. Tuy nhiên, so với kế hoạch đạt 750 tỷ đồng doanh thu và 320 tỷ đồng lãi trước thuế năm 2024, Công ty mới thực hiện được 5% chỉ tiêu doanh thu và 2% mục tiêu lợi nhuận sau quý đầu tiên.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
EIB	18,900	3.00%	0.02%
VIC	41,200	0.49%	0.01%
VNM	65,500	0.31%	0.01%
SHB	11,400	0.88%	0.01%
POW	14,900	1.02%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PGS	32,500	8.70%	0.04%
HHC	115,200	6.77%	0.04%
GMA	53,600	9.84%	0.03%
DHT	53,000	2.12%	0.03%
VIT	21,500	9.14%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	34,200	-5.00%	-0.14%
BID	43,250	-1.93%	-0.09%
HPG	28,300	-1.91%	-0.07%
FPT	130,500	-1.73%	-0.07%
VPB	18,650	-1.84%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	18,700	-9.66%	-0.21%
VCS	73,500	-5.16%	-0.19%
SHS	16,800	-2.89%	-0.12%
CEO	16,500	-3.51%	-0.09%
IDC	59,700	-1.49%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,650	-1.84%	41,525,596
HPG	28,300	-1.91%	22,218,009
TCB	23,350	-0.43%	21,105,358
SHB	11,400	0.88%	19,716,026
HSG	23,900	-3.82%	17,230,693

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,800	-2.89%	15,762,987
MBS	31,100	-0.64%	3,953,504
TIG	14,700	0.68%	3,700,639
PVS	40,600	-1.46%	3,338,067
CEO	16,500	-3.51%	2,926,974

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	130,500	-1.73%	874.7
VPB	18,650	-1.84%	789.0
HPG	28,300	-1.91%	634.0
TCB	23,350	-0.43%	484.5
MSN	74,700	0.27%	483.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,800	-2.89%	267.3
PVS	40,600	-1.46%	136.4
MBS	31,100	-0.64%	123.9
TNG	26,000	-1.52%	72.5
IDC	59,700	-1.49%	63.0

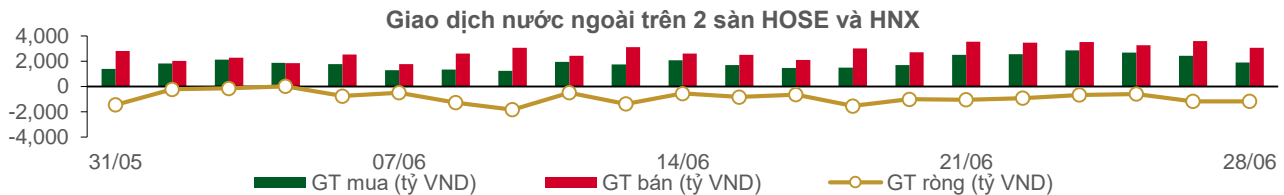
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	13,655,044	1,017.53
OCB	59,499,585	850.84
EIB	33,852,416	621.90
VPB	12,845,620	241.89
ACB	8,221,830	200.36

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,840,800	78.68
HUT	2,610,000	44.37
TPP	2,737,854	27.10
HTP	1,802,700	14.96
DL1	1,000,000	4.70

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	66.74	1,813.98	102.25	2,986.02	(35.51)	(1,172.04)
HNX	2.52	86.88	3.91	79.29	(1.39)	7.59
Tổng 2 sàn	69.26	1,900.86	106.16	3,065.31	(36.90)	(1,164.45)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	28,300	4,331,350	123.44
VPB	18,650	6,068,300	114.97
FPT	130,500	826,180	108.31
FUEVFVND	32,200	3,085,000	99.11
MSB	14,300	6,836,108	95.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,600	574,900	23.45
MBS	31,100	695,800	21.84
IDC	59,700	319,206	19.20
TNG	26,000	301,500	7.81
VGS	35,500	130,200	4.56

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FUEVFVND	32,200	11,711,500	376.96
FPT	130,500	2,761,305	364.15
TCB	23,350	10,767,300	246.90
VPB	18,650	12,750,000	242.77
HPG	28,300	6,425,110	183.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	16,800	2,887,549	49.20
PVS	40,600	166,643	6.82
VCS	73,500	52,200	3.98
MBS	31,100	119,700	3.76
BVS	40,000	85,300	3.50

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGC	122,500	350,255	42.87
KDH	36,900	1,060,692	39.08
PC1	28,750	1,080,885	31.53
POW	14,900	1,879,448	27.79
FRT	177,000	150,507	26.65

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	31,100	576,100	18.08
PVS	40,600	408,257	16.64
IDC	59,700	270,944	16.29
TNG	26,000	299,300	7.75
VGS	35,500	99,700	3.44

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

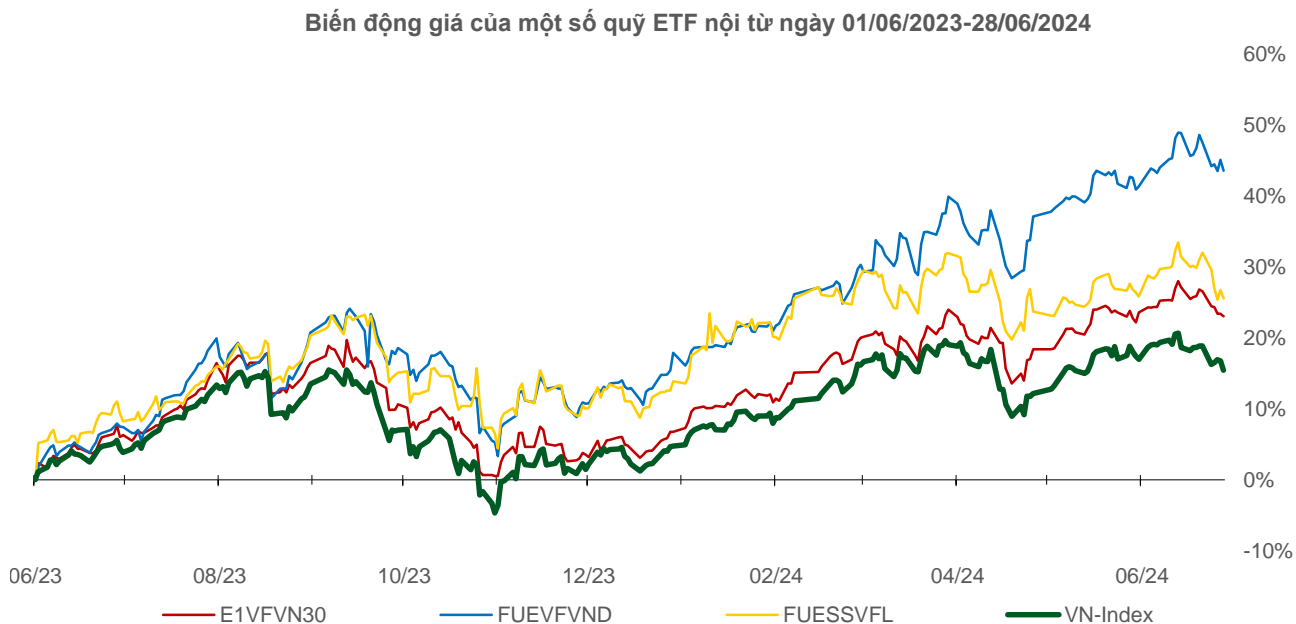
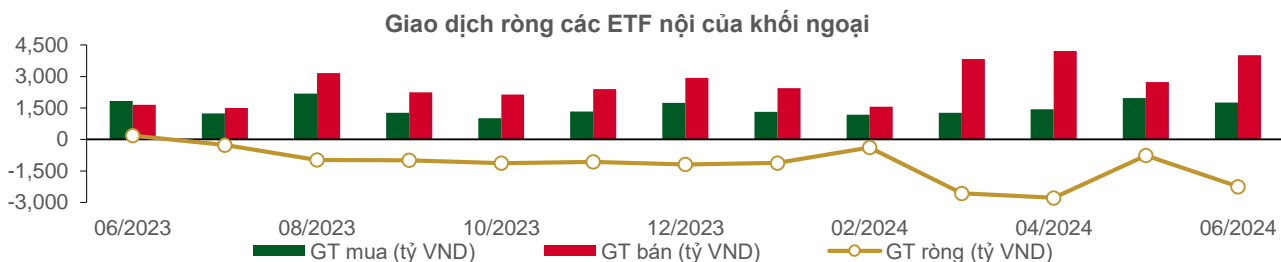
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	32,200	(8,626,500)	(277.85)
FPT	130,500	(1,935,125)	(255.83)
TCB	23,350	(7,812,200)	(178.66)
VPB	18,650	(6,681,700)	(127.80)
HPG	28,300	(2,093,760)	(59.71)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	16,800	(2,835,849)	(48.33)
VCS	73,500	(48,000)	(3.67)
CEO	16,500	(180,448)	(3.05)
BVS	40,000	(44,500)	(1.85)
HUT	17,000	(55,728)	(0.95)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	22,400	-0.3%	1,363,667	30.58
FUEMAV30	15,330	-0.6%	5,658	0.09
FUESSV30	15,800	-1.3%	19,266	0.30
FUESSV50	19,320	-0.6%	58,700	1.14
FUESSVFL	20,350	-0.9%	740,882	15.08
FUEVFN30	32,200	-1.0%	11,766,370	378.73
FUEVN100	17,420	-1.6%	196,493	3.43
FUEIP100	8,790	2.6%	100	0.00
FUEKIV30	8,580	0.7%	200,600	1.72
FUEDCMID	12,100	-0.2%	410,610	4.98
FUEKIVFS	11,870	-2.5%	1,000,000	11.99
FUEMAVND	13,560	-1.3%	5,700	0.08
FUEFCV50	12,120	0.2%	5,200	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
Tổng cộng			15,773,246	448.15

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23.99	13.71	10.28
FUEMAV30	0.03	0.04	(0.01)
FUESSV30	0.00	0.16	(0.16)
FUESSV50	0.58	1.04	(0.47)
FUESSVFL	1.83	12.44	(10.61)
FUEVFN30	99.11	376.96	(277.85)
FUEVN100	0.00	2.83	(2.83)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	1.72	1.72	(0.00)
FUEDCMID	4.86	0.06	4.80
FUEKIVFS	11.98	11.99	(0.00)
FUEMAVND	0.00	0.08	(0.08)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	144.10	421.03	(276.93)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,880	-10.5%	310	87	23,800	1,864	(16)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	890	-3.3%	26,700	101	23,800	788	(102)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2306	2,120	-0.9%	9,430	20	23,800	2,140	20	18,480	2.5	18/07/2024
CACB2307	640	-5.9%	8,640	52	23,800	596	(44)	21,000	5.0	19/08/2024
CFPT2310	8,600	-3.4%	110	34	130,500	8,490	(110)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	5,360	-2.0%	14,710	40	130,500	5,166	(194)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,810	-2.8%	39,040	193	130,500	5,288	(522)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2316	7,040	-1.8%	3,010	20	130,500	6,954	(86)	70,810	8.6	18/07/2024
CFPT2317	3,500	-3.6%	8,360	144	130,500	3,406	(94)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2318	6,950	-3.2%	20	13	130,500	6,537	(413)	85,490	6.9	11/07/2024
CHPG2316	1,080	-6.9%	5,820	83	28,300	944	(136)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2322	1,080	-11.5%	37,700	17	28,300	902	(178)	27,270	1.8	15/07/2024
CHPG2329	1,350	-20.1%	47,600	34	28,300	1,447	97	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	820	-7.9%	108,640	101	28,300	751	(69)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	830	-8.8%	39,210	132	28,300	759	(71)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	840	-6.7%	30,190	160	28,300	762	(78)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	680	-6.9%	112,250	193	28,300	583	(97)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2337	500	-23.1%	2,710	5	28,300	411	(89)	26,970	3.6	03/07/2024
CHPG2338	980	-7.6%	44,640	97	28,300	831	(149)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	3,080	-4.6%	770	188	28,300	2,152	(928)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2341	1,010	-13.7%	69,390	20	28,300	945	(65)	27,270	1.8	18/07/2024
CHPG2342	930	-2.1%	7,030	144	28,300	791	(139)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,700	-14.1%	47,000	325	28,300	1,732	32	28,180	2.7	19/05/2025
CMBB2312	1,720	-7.0%	18,440	34	22,200	1,605	(115)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	780	-10.3%	44,230	40	22,200	716	(64)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,210	-5.5%	87,280	193	22,200	931	(279)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	630	-7.4%	27,690	52	22,200	584	(46)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,500	-3.9%	700	83	22,200	1,221	(279)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,680	-2.3%	4,130	325	22,200	1,106	(574)	23,480	2.0	19/05/2025
CMSN2311	130	-35.0%	12,450	34	74,700	37	(93)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	770	0.0%	12,220	101	74,700	394	(376)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	660	8.2%	34,200	97	74,700	266	(394)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,160	-0.9%	580	188	74,700	513	(647)	86,870	8.0	02/01/2025
CMWG2310	1,840	-12.4%	6,020	34	62,400	1,786	(54)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,210	-4.3%	29,780	40	62,400	2,181	(29)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,600	-3.6%	10,730	193	62,400	1,415	(185)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,520	-6.7%	6,880	54	62,400	2,522	2	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2318	3,440	-2.3%	50,420	20	62,400	3,466	26	41,670	6.0	18/07/2024
CMWG2401	2,200	-7.2%	11,940	325	62,400	2,242	42	65,480	4.0	19/05/2025
CPOW2313	950	-2.1%	84,840	5	14,900	1,008	58	12,890	2.0	03/07/2024
CPOW2314	1,320	0.0%	63,500	97	14,900	1,080	(240)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,560	-0.6%	9,580	188	14,900	1,136	(424)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2303	10	0.0%	173,010	4	11,400	3	(7)	12,350	2.0	02/07/2024
CSHB2304	50	150.0%	7,110	5	11,400	21	(29)	11,670	5.0	03/07/2024
CSHB2305	390	25.8%	10,400	97	11,400	90	(300)	12,560	5.0	03/10/2024
CSHB2306	880	-16.2%	2,210	188	11,400	363	(517)	12,780	2.0	02/01/2025
CSTB2313	160	-11.1%	54,050	83	28,800	97	(63)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	230	-23.3%	21,320	34	28,800	140	(90)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	140	-22.2%	195,540	40	28,800	92	(48)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	430	0.0%	6,680	193	28,800	260	(170)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2331	10	0.0%	38,530	5	28,800	0	(10)	35,000	5.0	03/07/2024
CSTB2332	190	-9.5%	60,780	97	28,800	113	(77)	35,890	5.0	03/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2333	980	-7.6%	57,200	188	28,800	651	(329)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,120	-13.9%	59,270	54	28,800	962	(158)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	660	-5.7%	64,380	144	28,800	575	(85)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,260	-6.7%	163,620	325	28,800	1,412	152	30,000	3.0	19/05/2025
CTCB2307	3,690	-12.1%	50	34	23,350	3,635	(55)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,080	-13.2%	5,580	87	23,350	4,358	278	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,610	-12.0%	330,150	101	23,350	1,686	76	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2312	5,990	9.1%	200	13	23,350	5,038	(952)	15,810	1.5	11/07/2024
CTPB2305	30	0.0%	40,490	5	17,200	1	(29)	18,810	3.9	03/07/2024
CTPB2306	990	-1.0%	350	97	17,200	262	(728)	19,350	1.9	03/10/2024
CVHM2311	20	-50.0%	63,200	34	37,650	0	(20)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	160	-11.1%	75,510	101	37,650	38	(122)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2316	10	0.0%	58,990	5	37,650	0	(10)	51,230	8.0	03/07/2024
CVHM2317	170	0.0%	11,460	97	37,650	27	(143)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	-1.4%	2,500	188	37,650	143	(557)	53,460	5.0	02/01/2025
CVIB2304	680	-6.9%	45,020	40	21,000	622	(58)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	510	-7.3%	114,370	193	21,000	397	(113)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,850	-3.1%	4,420	54	21,000	2,649	(201)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	560	-3.5%	1,150	52	21,000	466	(94)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	970	-4.9%	31,370	325	21,000	853	(117)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIC2308	150	0.0%	7,540	40	41,200	18	(132)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	180	-10.0%	25,940	101	41,200	62	(118)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2312	10	-50.0%	91,580	5	41,200	0	(10)	52,350	10.0	03/07/2024
CVIC2313	210	-4.6%	15,100	97	41,200	44	(166)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	550	-3.5%	41,610	188	41,200	228	(322)	54,570	5.0	02/01/2025
CVNM2310	70	-22.2%	20,600	40	65,500	1	(69)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	430	-2.3%	3,440	193	65,500	87	(343)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	150	7.1%	17,740	97	65,500	4	(146)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	800	-3.6%	33,910	188	65,500	49	(751)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,310	-3.0%	4,800	325	65,500	734	(576)	66,000	8.0	19/05/2025
CVPB2312	470	-34.7%	11,380	34	18,650	363	(107)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	120	-7.7%	10,700	40	18,650	29	(91)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	270	0.0%	104,000	193	18,650	148	(122)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2317	10	0.0%	17,730	5	18,650	0	(10)	21,720	3.6	03/07/2024
CVPB2318	260	-16.1%	19,090	97	18,650	91	(169)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	980	-3.9%	41,770	188	18,650	367	(613)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	410	-8.9%	5,120	52	18,650	297	(113)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	540	-1.8%	1,970	83	18,650	295	(245)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,530	-6.7%	83,300	325	18,650	1,089	(441)	19,940	1.9	19/05/2025
CVRE2313	40	-42.9%	5,410	34	20,450	0	(40)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	170	-10.5%	60,610	101	20,450	7	(163)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2318	10	0.0%	105,210	5	20,450	0	(10)	31,000	4.0	03/07/2024
CVRE2319	160	-5.9%	7,880	97	20,450	5	(155)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	670	1.5%	500	188	20,450	70	(600)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2322	130	0.0%	6,010	20	20,450	10	(120)	24,000	3.0	18/07/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
GAS	HOSE	76,600	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,100	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,973	23,200	24/05/2024	5,111

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTD	HOSE	70,100	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	75,300	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	122,500	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	49,050	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	28,800	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,500	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	23,000	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	29,250	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,900	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,600	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,300	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	14,900	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	21,700	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	21,000	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,650	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	89,000	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	29,000	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	59,700	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,000	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	85,200	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	43,250	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	23,350	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,200	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,200	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,100	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	23,800	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,650	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	28,200	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,400	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	62,400	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	177,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	61,200	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,500	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	60,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	28,300	31,200	10/01/2024	15,721
ANV	HOSE	32,250	39,100	10/01/2024	261
TCM	HOSE	49,250	54,700	10/01/2024	221
GEG	HOSE	14,000	18,000	10/01/2024	227
PLX	HOSE	40,900	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,600	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,400	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	20,450	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912